Đặc tả use case: Đăng ký, Đăng nhập, Đăng xuất, Quản trị người dùng, Theo dõi Shipper, Xem thống kê báo cáo.

1. Use case Đăng ký

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để đăng ký tài khoản cho Khách vãng lai.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Đăng ký |
| Tác nhân | Khách vãng lai |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Khách vãng lai | Yêu cầu trang đăng ký. | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang đăng ký. | | 3. | Khách vãng lai | Nhập thông tin đăng ký vào form và nhấn đăng ký. | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra các thông tin nhập vào của người dùng, nếu hợp lệ sẽ gửi yêu cầu đăng ký. | | 5. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin đăng ký, nếu hợp lệ sẽ đăng ký tài khoản mới, cập nhật vào cơ sở dữ liệu. | | 6. | Hệ thống | Trả ra thông báo đăng ký thành công. | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo dữ liệu nhập vào không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. | | 6a. | Hệ thống | Trả về thông báo email đã tồn tại và yêu cầu đăng ký lại. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của người đăng ký | Có | Theo đúng định dạng của email và không trùng lặp với tài khoản đã có | hoang77hung@gmail.com |
| 2 | Mật khẩu | Mật khẩu dùng để bảo mật | Có | Chuỗi có số ký tự >= 6 | Asdfghjk |
| 3 | Tên | Tên của người dùn | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Cao Văn Duy |
| 4 | Địa chỉ | Địa chỉ của người dùng | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| 5 | Số điện thoại | Số điện thoại của người dùng | Có | Theo đúng định dạng của số điện thoại | 0923123723 |
| 6 | Mã số thuế | Mã số thuế của người dùng | Không | Chuỗi mã số thuế theo định dạng | MS3123123 |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

1. Use case Đăng nhập

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để đăng nhập vào hệ thống cho các cho Khách vãng lai.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Đăng ký |
| Tác nhân | Khách vãng lai |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Khách vãng lai | Yêu cầu trang đăng nhập | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang đăng nhập | | 3. | Khách vãng lai | Nhập thông tin đăng nhập vào form và nhấn đăng nhập. | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra các thông tin nhập vào của người dùng, nếu hợp lệ sẽ gửi yêu cầu đăng nhập. | | 5. | Hệ thống | Tiến hành đăng nhập | | 6. | Hệ thống | Chuyển đến trang chủ nếu đăng nhập thành công | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo dữ liệu nhập vào không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. | | 6a. | Hệ thống | Trả về thông báo email hoặc mật khẩu không đúng. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của người đăng ký | Có | Theo đúng định dạng của email và không trùng lặp với tài khoản đã có | hoang77hung@gmail.com |
| 2 | Mật khẩu | Mật khẩu dùng để bảo mật | Có | Chuỗi có số ký tự >= 6 và khớp với email đã đăng ký. | Asdfghjk |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

3. Use case Đăng xuất

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để đăng xuất ra khỏi hệ thống cho người dùng.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Đăng xuất |
| Tác nhân | Thành viên, Admin, Quản lý, Thủ kho, Shipper |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Khách vãng lai | Nhấn nút đăng xuất | | 2 | Hệ thống | Kiểm tra người dùng hiện tại và tiến hành đăng xuất. | | 3. | Hệ thống | Thông báo đã đăng xuất và chuyển sang trang đăng nhập cho người dùng. | |
| Luồng sự kiện thay thế |  |
| Hậu điều kiện | Không có |

1. Use case Quản trị người dùng
2. Use case Xem danh sách người dùng hệ thống

* Mô tả ngắn gọn: Xem danh sách người dùng hệ thống của Admin.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Xem danh sách người dùng hệ thống |
| Tác nhân | Admin |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Admin | Yêu cấu trang xem danh sách người dùng | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang danh sách người dùng | | 3. | Admin | Gõ vào ô tìm kiếm để tìm kiếm người dùng | | 4. | Hệ thống | Trả ra kết quả tìm kiếm của người dùng | | 5. | Admin | Chọn vào 1 kết quả tìm kiếm để xem chi tiết 1 người dùng. | | 6. | Hệ thống | Trả ra thông tin chi tiết của người dùng tương ứng | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo không tồn tại kết quả tìm kiếm nào thỏa mãn. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của người dùng cần tìm kiếm | Không | Khớp với 1 phần chuỗi trong email của người dùng | “hoang” khớp với emai hoang77hung@gmail.com |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
| 1 | Tập dữ liệu người dùng | Tập dữ liệu người dùng thỏa mãn kết quả tìm kiêm | Danh sách người đùng |  |

1. Use case Thêm người dùng hệ thống

* Mô tả ngắn gọn: Thêm một người dùng hệ thống của Admin.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Thêm người dùng hệ thống |
| Tác nhân | Admin |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Admin | Yêu cầu trang tạo người dùng mới | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang tạo người dùng mới | | 3. | Admin | Nhập các thông tin về người dùng các các quyền của người dùng. | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra các thông tin nhập vào của người dùng, nếu hợp lệ sẽ gửi yêu cầu tạo mới. | | 5. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin tạo mới có hợp lệ không, tiến hành tạo mới và lưu vào cơ sở dữ liệu. | | 6. | Hệ thống | Thông báo tạo mới thành công và hiển thị kết quả là người dùng được tạo mới trong danh sách. | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo dữ liệu nhập vào không hợp lệ và yêu cầu nhập lại. | | 6a. | Hệ thống | Trả về thông báo email đã được sử dụng và yêu cầu thực hiện lại việc tạo mới. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của người đăng ký | Có | Theo đúng định dạng của email và không trùng lặp với tài khoản đã có | hoang77hung@gmail.com |
| 2 | Mật khẩu | Mật khẩu dùng để bảo mật | Có | Chuỗi có số ký tự >= 6 | Asdfghjk |
| 3 | Tên | Tên của người dùn | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Cao Văn Duy |
| 4 | Địa chỉ | Địa chỉ của người dùng | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| 5 | Số điện thoại | Số điện thoại của người dùng | Có | Theo đúng định dạng của số điện thoại | 0923123723 |
| 6 | Mã số thuế | Mã số thuế của người dùng | Không | Chuỗi mã số thuế theo định dạng | MS3123123 |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

1. Use case Cập nhật người dùng hệ thống

* Mô tả ngắn gọn: Cập nhật thông tin người dùng hệ thống
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Cập nhật người dùng hệ thống |
| Tác nhân | Admin |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Admin | Yêu cầu trang danh sách người dùng | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang danh sách người dùng | | 3. | Admin | Tìm kiếm người dùng muốn đăng nhập | | 4. | Hệ thống | Trả ra kết quả tìm kiếm người dùng. | | 5. | Admin | Chọn yêu cầu cập nhật thông tin người dùng. | | 6. | Hệ thống | Chuyển sang màn hình cập nhật thông tin người dùng. | | 7. | Admin | Nhập các thông tin thay đổi của người dùng và yêu cầu cập nhật. | | 8. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin cập nhật có hợp lệ không và gửi yêu cầu cập nhật. | | 9. | Hệ thống | Kiểm tra thông tin cập nhật và người thực hiện cập nhật. Tiến hành cập nhật vào cơ sở dữ liệu. | | 10. | Hệ thống | Trả ra thông báo thành công và hiển thị kết quả đã cập nhật trong giao diện danh sách người dùng. | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo không có kết quả nào thỏa mãn từ khóa tìm kiếm | | 8a. | Hệ thống | Trả về thông báo thông tin cập nhật không hợp lệ. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của người đăng ký | Có | Theo đúng định dạng của email và không trùng lặp với tài khoản đã có | hoang77hung@gmail.com |
| 2 | Mật khẩu | Mật khẩu dùng để bảo mật | Có | Chuỗi có số ký tự >= 6 | Asdfghjk |
| 3 | Tên | Tên của người dùn | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Cao Văn Duy |
| 4 | Địa chỉ | Địa chỉ của người dùng | Có | Chuỗi ký tự khác rỗng | Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| 5 | Số điện thoại | Số điện thoại của người dùng | Có | Theo đúng định dạng của số điện thoại | 0923123723 |
| 6 | Mã số thuế | Mã số thuế của người dùng | Không | Chuỗi mã số thuế theo định dạng | MS3123123 |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

1. Use case Phân quyền người dùng

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để phân quyền người dùng hệ thống.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Phân quyền người dùng |
| Tác nhân | Admin |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Admin | Yêu cầu phân quyền người dùng | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang phân quyền người dùng mà Admin muốn phân quyền. | | 3. | Admin | Tiến hành chỉnh sửa thêm, xóa quyền của người dùng và gửi yêu cầu cập nhật. | | 4. | Hệ thống | Yêu cầu xác nhận yêu cầu cập nhậtm | | 5. | Admin | Xác nhận việc cập nhật | | 6. | Hệ thống | Tiến hành cập nhật quyền người dùng và lưu vào cơ sở dữ liệu | | 7. | Hệ thống | Trả ra thông báo phân quyền thành công và hiển thị kết quả cập nhật ở trang danh sách người dùng. | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 6a1. | Hệ thống | Không thực hiện cập nhật và trả về trang chủ của Admin | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | Danh sách các role | Các role của người dùng | Có | Các role đã quy định của hệ thống | “ROLE\_MANAGER” |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

1. Use case Theo dõi Shipper

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để theo dõi tình trạng các Shipper của Mnguoiwfd quản lý.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Theo dõi Shipper |
| Tác nhân | Người quản lý |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Người quản lý | Yêu cầu trang theo dõi Shipper | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang danh sách các Shipper | | 3. | Người quản lý | Nhập vào tìm kiếm Shipper muốn xem thông tin | | 4. | Hệ thống | Trả ra tập kết quả phù hợp với từ khóa tìm kiếm | | 5. | Người quản lý | Chọn vào kết quả Shipper muốn xem thông tin chi tiết. | | 6. | Hệ thống | Trả ra thông tin chi tiết của Shipper và các đợn hàng phụ trách cùng tình trạng của nó. | |
| Luồng sự kiện thay thế | |  |  |  | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | Thông báo không có kết quả tìm kiếm khớp vơi từ khóa. | |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
| 1 | email | Email của Shipper | Không | Chuỗi có một phần ký tự khớp với email | “hoang” khớp với hoang77hung@gmail.com |
| 2 | Tên | Tên của Shipper | Không | Chuỗi khác rỗng | Nam |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |

1. Use case Xem báo cáo thống kê

* Mô tả ngắn gọn: Use case này dùng để xem báo cáo thống kê tình trạng người dùng, công việc kinh doanh của hệ thống.
* Bảng đặc tả:

|  |  |
| --- | --- |
| Tên use case | Xem báo cáo thông kê |
| Tác nhân | Admin |
| Tiền điều kiện | Không |
| Luồng sự kiện chính (thành công) | |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | 1. | Admin | Yêu cầu trang báo cáo thống kê | | 2 | Hệ thống | Trả lại trang báo cáo thống kê bao gồm thống kê về tình trạng người dùng, tình trạng kinh doanh, xu hướng. | |
| Luồng sự kiện thay thế |  |
| Hậu điều kiện | Không có |

Dữ liệu đầu vào:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc không ? | Điều kiên hợp lệ | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |  |

Dữ liệu đầu ra:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trường dữ liệu | Mô tả | Định dạng hiển thị | Ví dụ |
|  |  |  |  |  |